

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 29/12/2021

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

Các Thẩm phán: Ông Trần Phương Đông

Ông Phạm Thành Dương

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Ông Lê Huy Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Ông Phùng Đức Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 28 và 29 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 28/2021/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 07 năm 2021 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2020/HNGĐ-ST ngày 29/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 54/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2021/QĐ-HPT ngày 14 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm: 1970 (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: tổ 3, ấp L, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Tổ 7, thôn Đ, xã T, thành phố L, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Ông Trần Văn T1, sinh năm: 1964 (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: tổ 3, ấp L, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị B, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã S, huyện H, tỉnh Hải Dương.

2. Ông Trần Văn T2, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã S, huyện H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B, ông T2: bà Trần Thị H, sinh năm: 1967

3. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 9, ấp 8, xã T, huyện M, tỉnh Đồng Nai.

4. Ông Trần Văn N, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, ấp L, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai.

Người đại theo ủy quyền: Ông Trần Hữu B, sinh năm: 1986

Địa chỉ: đường Calmette, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

5. Bà Trần Thị Q, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, thôn Đ, xã T, thành phố L, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q: Ông Trần Văn N

6. Ông Trần Văn T3, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, ấp L, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai.

7. Chị Trần Thị T, sinh năm 1999 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, ấp L, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/4/2019, các bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà với ông Trần Văn T1 kết hôn với nhau vào năm 1987, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện T, tỉnh D, đến ngày 14/11/2018 thì ông bà ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đồng Nai. Vào năm 1992 sau khi mẹ ông T1 là bà Trần Thị L chết được một năm thì bố ông T là ông Trần Văn T4 có cho bà với ông T1 20.000.000 đồng để ông bà mua đất sinh sống ở huyện M, tỉnh Đồng Nai. Sau khi ông T4 cho ông T1 với bà số tiền 20.000.000 đồng thì ông T1 đưa cho bà H 1.000.000 đồng tiền mặt và gần 2 chỉ vàng khoảng 800.000 đồng, ông T1 cho cháu ông T là Trần Thị D mượn 3 chỉ vàng khoảng 1.400.000 đồng, sau này đã thanh toán lại cho bà với ông T1, ông T1 mua xe máy hết 7 chỉ vàng tương đương 3.500.000 đồng và chi tiêu cá nhân riêng, số tiền ông T4 cho ông T còn lại là 11.500.000 đồng. Đến tháng 11/1992 ông T lấy số tiền 11.500.000 đồng còn lại mà ông T4 cho mua khoảng 23.000m² đất của ông Nguyễn Trọng Đ thuộc các thửa 56, 80, 81, 94, 95 và một phần thửa 97, tờ 45 tọa lạc tại xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai. Năm 1993 thì bà với ông T sử dụng tiền của vợ chồng mua của ông Lợi diện tích đất khoảng 2.000m² thuộc một phần thửa 97, tờ 45 tọa lạc tại xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai. Thửa 97, tờ 45 gồm có một phần mua của ông Đ, một phần mua của ông Lợi, đến năm 2000 thì phần đất mà bà với ông T mua của ông Lợi bán cho vợ chồng ông bà D, hiện nay phần đất còn lại của thửa 97, tờ 45 có diện tích 222m² thuộc thửa 355 tờ 45, là của bà với ông T mua của ông Đ. Sau khi mua đất thì ông bà sinh sống và canh tác trên đất từ đó cho đến nay. Năm 2000 thì ông bà có sử dụng tiền chung của vợ chồng để xây mới căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 94, tờ 45. Tài

sản chung của ông bà hiện này bao gồm: thửa 56, 80, 81, 94, 95, 355 tờ bản đồ 45 xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai.

Bà yêu cầu được chia phần đất tranh chấp như sau:

Bà yêu cầu được quyền sử dụng phần đất có vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, A, B, C, D, 10, 11, 12, 13, 14, 29, 1 thuộc thửa 81, một phần thửa 56, 94 tờ bản đồ 45, xã Đ theo bản vẽ số 42/2020 ngày 08/01/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, chi nhánh M, trong đó có 150m² đất thổ cư tại thửa 94, cùng ngôi nhà cấp 4 trên đất; ông T được quyền sử dụng phần đất có vị trí 1, 28, 27, 26, 25, 24, 23, 22, 21, 20, 19, 18, 17, 16, 15, 14, 29, 1 thuộc thửa 355, 95, 80, một phần thửa 94, 56 tờ bản đồ 45, xã Đ theo bản vẽ số 42/2020 ngày 08/01/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, chi nhánh M, trong đó có 150m² đất thổ cư tại thửa 94. Phần diện tích đất bà được sử dụng ít hơn của ông T thì bà không yêu cầu ông T phải thanh toán lại phần chênh lệch cho bà. Nếu phần bà được hưởng có giá trị lớn hơn thì bà cũng không thanh toán phần chênh lệch cho ông T. Ngoài ra không yêu cầu giải quyết các vấn đề khác.

Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể là diện tích đất 491.5 m² thuộc thửa 388A tại bản vẽ số 42/2020 ngày 08/01/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, chi nhánh M.

Ngoài ra ông bà còn có tài sản chung là thửa 96, tờ bản đồ 45 tọa lạc tại xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai, nhưng bà không tranh chấp phần đất này và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Các tài sản trên đất khác bao gồm: 20 cây bưởi loại 1, 130 cây bưởi loại 2, 10 cây chôm chôm, 25 cây mít, 02 cây vụn tuế, 01 cây mai, 285 cây cà phê, 145 trụ tiêu; các công trình khác xây trên đất tranh chấp gồm: 01 nhà vệ sinh chung, 01 bể nước, 02 chuồng heo, 01 chuồng ngỗng, 01 chuồng gà bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, không yêu cầu tính giá trị các tài sản này vào khối tài sản chung để chia, ai được chia phần đất nào thì được sử dụng phần cây trồng và các công trình xây dựng (công trình phụ) trên đất được chia.

- Bị đơn ông Trần Văn T1 trình bày:

Việc ông bà kết hôn và ly hôn đúng như bà T trình bày. Khoảng tháng 2 năm 1992 ông và bà T vào huyện M để sinh sống và thuê đất làm. Khoảng tháng 6 năm 1992, sau khi bán đất ngoài quê bố của ông là ông Trần Văn T4 mang số tiền 20.000.000 đồng cùng với ông, bà H và một người em dâu của ông cùng vào huyện M để mua đất. Khoảng cuối năm 1992 bố ông cầm tiền đi mua đất của ông Đ, khi mua có ông đi cùng, việc mua bán có làm giấy mua bán viết tay nhưng hiện nay đã thất lạc. Việc mua bán đất giữa bố ông và ông Đ không có mặt bà T. Bố ông mua đất của ông Đ diện tích đất khoảng 1 mẫu 7 với giá bán 1 sào khoảng 1 chỉ vàng 9999 cộng với số tiền thanh toán thêm cho ông Đ chi phí ủi ao là 5 chỉ vàng loại 9999, tổng số tiền mà bố ông mua đất của ông Đ là 2 cây 3 vàng 9999. Thời điểm mua đất một chỉ vàng 9999 quy ra tiền

mặt khoảng 460.000 đồng đến 480.000 đồng. Số tiền mua đất của ông Đ khoảng 10.330.000 đồng bố ông còn lại số tiền 9.660.000 đồng. Lúc mua đất của ông Đ trên đất có vài cây điều và 01 nhà bếp. Các thửa đất mà bố của ông mua của ông Đ gồm: thửa đất số 56, 80, 81, 94, 95, một phần thửa 97 (nay là thửa 355) tờ bản đồ số 45, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai. Phần còn lại của thửa 97 (nay là thửa 354) tờ bản đồ 45 bố ông mua của ông L vào đầu năm 1993 (khoảng tháng 3/1993) với giá 2 chỉ vàng loại vàng 9999, khi mua ước lượng diện tích khoảng 2.000 m², đến năm 2000 thì ông với bà T chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H và bà Bùi Thị D. Sau khi mua đất khoảng tháng 5 năm 1993 bố ông trồng trên đất các cây xoài, chôm chôm, mận, phần đất còn trống bố ông cho ông với bà T trực tiếp canh tác. Đến cuối năm 1996 đầu năm 1997 bố ông về quê ăn tết và ở luôn ngoài quê. Căn nhà cấp 4 và các công trình phụ khác trên đất là tài sản chung của ông với bà T.

Sau khi bố ông cho ông được sử dụng đất thì ông với bà T có cày cấy đất để trồng trọt, đào ao để lấy nước Tới, chủ yếu trồng bắp với đậu, sau này trồng thêm điều, chôm chôm, xoài và một số cây khác.

Ông chỉ thừa nhận cụ T4 chỉ cho vợ chồng thửa đất số 97 (nay là thửa 354, 355) tờ bản đồ 45, nhưng ông với bà T đã bán thửa 354 cho ông Nguyễn Văn H và bà Bùi Thị D, hiện nay ông với bà T chỉ có thửa 355, căn nhà cấp 4 và các công trình phụ khác trên đất là tài sản chung. Các tài sản này ông đồng ý chia đôi giá trị, ai lấy tài sản thì thanh toán cho người kia một nửa giá trị.

Còn các thửa đất số 56, 80, 81, 94, 95 tờ bản đồ số 45, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai là của bố ông mua, ông chỉ đứng tên giữ, còn cây cối trên đất là tài sản riêng của ông, do đó ông không đồng ý với yêu cầu của bà T, tuy nhiên ông không có yêu cầu phản tố đối với bà T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H trình bày:

Bà là em ruột của ông T1. Bố bà là cụ Trần Văn T4, sinh năm: 1927, mất năm 1997, mẹ bà là cụ Trần Thị L, sinh năm: 1928, mất năm 1991. Cụ T4 và cụ L có 4 người con là Trần Thị B, sinh năm: 1956, Trần Văn T, sinh năm: 1960, ông Trần Văn T1, sinh năm: 1964 và bà. Do bà B và ông T3 ở xa đi lại không thuận tiện nên có ủy quyền cho bà đến Tòa án để làm việc. Cuối năm 1992 thì bà với ông T1 về quê ở Hải Dương chơi, ông T1 có nói cụ T4 bán phần đất đang sinh sống ở Hải Dương để lấy tiền vào miền nam mua đất sinh sống. Bố bà cũng đồng ý và bán phần đất mà mình đang sinh sống cho ông Trần Văn T2 với giá 20.000.000 đồng, do bố con tin tưởng nhau nên khi mua bán không làm giấy tờ gì. Trong năm 1992 thì bố bà mua đất của ông Nguyễn Trọng Đ với giá 2 cây 3 chỉ vàng 9999, tương đương 10.500.000 đồng, phần đất này hiện nay bà T đang tranh chấp với ông T1. Ngoài ra bố bà còn mua một diện tích đất 2 sào của ông L với giá 2 chỉ vàng 9999 để cho ông T1, bà T, phần đất này ông T1 và bà T đã bán vào năm 2000 cho ông Nguyễn Văn H với giá 4 chỉ vàng 9999 để ông T1, bà T trả tiền thiếu khi xây nhà. Khi mua đất từ ông Đ các bên không làm giấy, chỉ giao đất, giao tiền, sau đó mấy tháng thì ông

Đ mới viết giấy cho ông T1 để xác nhận việc chuyển nhượng, theo như ông T1 nói với bà thì giấy tờ mua bán này ông T1 đã làm thất lạc. Do khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bố bà đã chết nên bà và các anh chị em trong gia đình đồng ý cho ông T1 tạm thời đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất trên là của bố bà mua, không phải tài sản của ông T1, bà T. Bà đại diện cho anh chị em bà xác nhận đất này là do bố bà mua, nhưng bà và các anh chị bà không có yêu cầu gì trong vụ án tranh chấp giữa ông T1, bà T. Việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật bà không có ý kiến.

- Theo lời khai tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T2 và bà Trần Thị B trình bày:

Ông bà là anh chị em của ông Trần Văn T1. Nguồn gốc các thửa đất 56, 80, 81, 94, 95, 335 tờ bản đồ số 45, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai là do bố đẻ của ông bà là cụ Trần Văn T4 mua từ năm 1992. Từ khi mua đất, cụ T4 sống với bà Trần Thị T, ông Trần Văn T1, đến năm 1996 thì về quê sinh sống và chết tại đây. Sau khi cụ T4 về quê sinh sống thì ông T1, bà T tiếp tục sống trên mảnh đất này. Quyền sử dụng đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1, bà T là do khi cụ T4 chết thì ông T, bà T sinh sống tiếp trên phần đất này, còn ông bà sống ở ngoài Bắc nên khi làm giấy chứng nhận ông bà đồng ý tạm thời cho bà T, ông T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc của số tiền mà cụ T4 mua các thửa đất 56, 80, 81, 94, 95, 335 tờ bản đồ số 45, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai là do cụ T4 bán đất của mình ở ngoài Bắc lấy tiền mua. Ông bà xác định các thửa đất trên là do cụ T4 để lại cho các con. Nhưng nếu được hưởng thừa kế thì ông bà không nhận mà cho các cháu là con của bà T, ông T1. Ông bà không có yêu cầu gì trong vụ án tranh chấp giữa bà T và ông T1.

- Theo các bản tự khai, lời khai tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn N, chị Trần Thị Q, anh Trần Văn T3, chị Trần Thị T trình bày: Các anh chị là con của ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T, các anh chị đều không có công sức đáng kể vào việc tạo lập khối tài sản đang tranh chấp, nên không có ý kiến tranh chấp gì đối với tài sản mà bố mẹ anh chị đang tranh chấp.

- Theo lời khai tại biên bản lấy lời khai, người làm chứng ông Nguyễn Trọng Đ trình bày: Vào năm 1992 ông có chuyển nhượng cho bà T, ông T1 khoảng hơn 02 mẫu đất, nhưng khi chuyển nhượng đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông không biết số tờ, số thửa, diện tích thì hai bên tự ước chừng, việc chuyển nhượng có làm giấy tờ hay không ông không nhớ, ông chỉ nhớ giá chuyển nhượng khoảng 12.000.000 đồng, ông T1 là người giao tiền cho ông, mấy ngày sau thì ông giao đất để gia đình ông T1, bà T chuyển vào sinh sống. Ông không biết bố ông T1 là ai, chưa gặp mặt bố ông T1. Ông khẳng định mình chuyển nhượng đất vợ chồng ông T1, bà T, phần đất ông chuyển nhượng chính là phần đất ông T1, bà T sinh sống từ trước đến nay và đang tranh chấp.

- Theo lời khai tại biên bản lấy lời khai, người làm chứng ông Nguyễn Văn L trình bày: ông có chuyển nhượng cho bà T, ông T1 diện tích đất khoảng 2 sào, với số tiền khoảng 3 chỉ vàng, lúc giao tiền chuyển nhượng có mặt cả ông T1, bà T. Do thời gian đã lâu nên ông không nhớ thời gian mua bán, không nhớ thửa đất chuyển nhượng cũng không biết có làm giấy tờ hay không. Ông khẳng định mình chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông T, bà T. Do sức khỏe yếu nên ông đề nghị được vắng mặt khi tòa án giải quyết vụ án.

- Người làm chứng bà Bùi Thị H1, bà Bùi Thị H2 trình bày: vào năm 1992 con trai cả của ông T4 là ông Trần Văn T2 có bán phần đất của mình cho ông Đoàn Văn N (anh rể của ông T2), nhưng số tiền bao nhiêu thì các bà không biết, cùng năm đó ông T2 mua lại phần đất mà ông T4 lúc đó đang sinh sống, sau khi bán đất thì trong năm 1992 ông T4 dùng số tiền bán đất này vào huyện M để mua đất của ông Đ, phần đất này ông T1, bà T đang sinh sống, địa chỉ tổ 3, ấp L, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai và đang tranh chấp với nhau. Nguồn gốc đất mà ông T1, bà T đang sinh sống tại địa chỉ tổ 3, ấp L, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai và đang tranh chấp nhau là do ông T4 mua của ông Đ vào năm 1992, còn mua số tiền bao nhiêu, diện tích đất bao nhiêu, nội dung thỏa thuận mua bán thế nào thì các bà không biết, tiền mua đất này là do ông T4 bán đất ngoài quê mang vào mua. Ông T4 mua đất để ở và trồng cây. Các bà biết là do ông T4 nói lại và do khi vào M sinh sống các bà sống gần nhà ông T1, bà T nên biết sự việc. Việc mua bán đất đai giữa ông T4 với ông Đ các bà không chứng kiến, chỉ nghe ông T4, con cái ông T4 nói lại. Do bận công việc gia đình và lớn tuổi, điều kiện đi lại khó khăn nên các bà đề nghị Tòa án được vắng mặt tại các buổi làm việc xét xử của Tòa án.

- Người làm chứng ông Vũ Tiến D trình bày: Vào khoảng năm 1991, 1992 con trai cả của ông T4 là ông Trần Văn T2 có bán phần đất của mình cho người khác, nhưng bán cho ai, số tiền bao nhiêu thì ông không biết, ông T2 mua lại phần đất mà ông T4 lúc đó đang sinh sống với giá 20.000.000 đồng, đến năm 1992 ông T4 dùng số tiền bán đất này vào huyện M để mua đất, còn mua đất của ai, vị trí nào thì ông không biết. Ông biết việc này vì vào năm 1992, ông đi cùng ông T4 trên chuyến xe vào huyện M. Nguồn gốc phần đất mà bà T, ông T1 đang tranh chấp ông không biết, ông chỉ biết sự việc ông T4 mang 20.000.000 đồng vào huyện M mua đất.

- Người làm chứng ông Nguyễn Văn H trình bày: Vào năm nào ông không nhớ, ông T4 với ông T1 đến nhà ông chơi, trong khi nói chuyện ông có nói là ông Nguyễn Trọng Đ có bán đất cho ông T4 và ông T biết và chỉ vị trí phần đất này. Tuy nhiên, ông chỉ nói chuyện chứ không trực tiếp dẫn ông T1, ông T4 đi xem đất. Sau khi mua bán đất xong thì ông T4, ông T1 có qua nhà ông chơi và có nói là mua phần đất mà ông chỉ và đã giao vàng, tuy nhiên ông chỉ nghe ông T4, ông T1 kể lại chứ ông không chứng kiến. Do bận việc nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2020/HNGĐ-ST ngày 29/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện M quyết định :

Căn cứ vào:

- Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2, Điều 92; Điều 147; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 2, Điều 229; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Các Điều 33, Điều 34, Điều 59, Điều 62 và điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, Điều 274 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 95, Điều 203 của Luật Đất đai.

- Các Điều 207, 213, 219 Bộ luật dân sự;

- Án lệ số: 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Chia tài sản chung sau khi ly hôn” của bà Trần Thị T đối với ông Trần Văn T.

1. Về tài sản chung: Xác nhận tài sản chung chưa chia sau ly hôn giữa bà Trần Thị T và ông Trần Văn T1 gồm có:

1.1. Các thửa đất số 56, 80, 81, 94, 95, tờ bản đồ 45 xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai và 300m² đất thổ cư nằm trong thửa 94 được UBND huyện L (nay là huyện M), tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 427906 ngày 29/01/1999; thửa đất số 355 tờ bản đồ 45 xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 877293 ngày 15/8/2008.

1.2. Tài sản trên đất là 01 (một) căn nhà ở gia đình có diện tích xây dựng 59,2 m², kết cấu: Móng cột gạch, tường xây gạch ống loại dày 100mm không tô, nền láng xi măng, xà gồ gỗ, mái lợp tôn, cửa đi khung sắt, cửa sổ gỗ và cửa sổ sắt. Các công trình gắn liền căn nhà gồm có: 01 mái hiên nhà chính diện tích 17,01 m², kết cấu: cột sắt, xà gồ thép 4x8cm, mái lợp tôn, nền láng xi măng; 01 mái hiên nhà bếp diện tích 10,6 m², kết cấu: cột gỗ, cột gạch, mái lợp tôn, xà gồ gỗ; 01 nhà bếp diện tích 17,6 m², kết cấu: móng cột gạch, tường xây gạch ống loại dày 100mm không tô, nền láng xi măng, xà gồ gỗ, mái lợp ngói, cửa đi bọc tôn. Toàn bộ tài sản được xây dựng trên phần diện tích đất của thửa đất số 94, tờ bản đồ số 45, địa chỉ số 56, tổ 3, ấp L, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai.

2. Về chia tài sản bằng hiện vật:

Ông Trần Văn T được quyền sử dụng phần đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, A, B, C, D, 10, 11, 12, 13, 14, 29, 1 có diện tích 11.437,3m² thuộc thửa 81, một phần thửa số 56, thửa số 94 (trong đó có 150 m² mục đích sử dụng là đất ở tại nông thôn) tờ bản đồ 45, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai; mốc giới thể hiện tại trích lục và trích đo khu đất bản đồ địa chính số 42/2020 ngày 08/01/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, chi nhánh M.

Ông Trần Văn T được quyền sở hữu 01 căn nhà ở gia đình có diện tích xây dựng là 59,2 m², kết cấu: Móng cột gạch, tường xây gạch ống loại dày 100mm không tô, nền láng xi măng, xà gồ gỗ, mái lợp tôn, cửa đi khung sắt, cửa sổ gỗ và cửa sổ sắt và các công trình gắn liền căn nhà gồm có: 01 mái hiên nhà chính diện tích 17,01 m², kết cấu: cột sắt, xà gồ thép 4x8cm, mái lợp tôn, nền láng xi măng; 01 mái hiên nhà bếp diện tích 10,6 m², kết cấu: cột gỗ, cột gạch, mái lợp tôn, xà gồ gỗ; 01 nhà bếp diện tích 17,6 m², kết cấu: móng cột gạch, tường xây gạch ống loại dày 100mm không tô, nền láng xi măng, xà gồ gỗ, mái lợp ngói, cửa đi bọc tôn. Toàn bộ tài sản được xây dựng trên phần diện tích đất của thửa đất số 94, tờ bản đồ số 45, địa chỉ số 56, tổ 3, ấp L, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai (diện tích, kết cấu theo chứng thư thẩm định giá số 37/TĐG-CT ngày 21/02/2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá Minh Phát). Ông Trần Văn T1 được quyền sở hữu các tài sản khác gắn liền với đất được chia.

Bà Trần Thị T được quyền sử dụng phần đất được giới hạn bởi các điểm 1, 28, 27, 26, 25, 24, 23, 22, 21, 20, 19, 18, 17, 16, 15, 14, 29, 1 có diện tích 11.928,7m² thuộc thửa 355, 95, 80, một phần thửa 94 (trong đó có 150 m² mục đích sử dụng là đất ở tại nông thôn), một phần thửa 56 tờ bản đồ 45, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai; mốc giới thể hiện tại trích lục và trích đo khu đất bản đồ địa chính số 42/2020 ngày 08/01/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, chi nhánh M. Bà Trần Thị T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất được chia.

Ông Trần Văn T1 phải có nghĩa vụ giao cho bà Trần Thị T phần đất và các tài sản gắn liền với đất được chia cho bà Trần Thị T.

Bà Trần Thị T, ông Trần Văn T1 tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký biến động đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Văn T1 phải có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 427906 được Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc (nay là huyện M), tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29/01/1999, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 877293 được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/8/2008 cho bà Trần Thị T để làm thủ tục kê khai, đăng ký biến động đối với phần đất được chia tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ thanh toán: Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Văn T1 giá trị chênh lệch tài sản chung với số tiền là: 785.066.900 đồng (bảy trăm tám mươi lăm triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/01/2021 bà Trần Thị T làm đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Ngày 12/01/2021 và ngày 14/01/2021, ông Trần Văn T làm đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: cấp sơ thẩm giải quyết chia tài sản cho các bên là có căn cứ và đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác đơn kháng cáo của bà T và ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: đơn kháng cáo của các đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Tài sản chung mà bà T yêu cầu Tòa án giải quyết sau khi ly hôn gồm: Diện tích đất 23.366 m² thuộc các thửa 56, 80, 81, 94, 95 (được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 427906 ngày 19/01/1999) và thửa 355 (được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 877293 ngày 15/8/2008) tờ bản đồ 45 xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai; một căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất 94. Bà T cho rằng các quyền sử dụng đất trên là tài sản chung vợ chồng do ông bà nhận chuyển nhượng vào năm 1992 của ông Nguyễn Trọng Đ bằng nguồn tiền của cụ T4, bố ông T1 cho. Ông T1 không đồng ý với ý kiến của bà T vì cho rằng tài sản chung của ông bà chỉ là quyền sử dụng đất của thửa đất số 355, tờ bản đồ số 45, căn nhà cấp 4 và các công trình phụ trên đất, còn các quyền sử dụng đất của các thửa đất còn lại là tài sản của cụ Trần Văn T4 nhận chuyển nhượng của ông Đ, không phải tài sản chung của ông với bà T. Các đương sự đều không cung cấp được hợp đồng

chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ông Nguyễn Trọng Đ khai rằng ông chuyển nhượng các thửa đất trên cho ông T1, bà T còn cụ Trần Văn T4 là ai thì ông không biết và chưa bao giờ gặp, những người làm chứng khác là ông Vũ Tiến D, bà Bùi Thị H1, bà Bùi Thị H2 không trực tiếp chứng kiến việc chuyển nhượng đất giữa ông Đ với cụ T4 mà chỉ nghe người khác kể lại. Mặt khác, vào năm 1998, ông T1 đi đăng ký kê khai để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại đơn xin cấp giấy có tên vợ là bà Trần Thị T, đến năm 1999 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 427906 ngày 19/01/1999 mang tên hộ Trần Văn T1. Khi làm đơn đăng ký biến động đất đai vào ngày 22/4/2019 cũng ghi tên hộ ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T. Từ khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Trọng Đ vào năm 1992, ông T1, bà T đã canh tác trên đất, xây dựng nhà ở và các công trình xây dựng khác, trong quá trình sử dụng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến thời điểm bà T, ông T1 ly hôn thì không ai thắc mắc, khiếu nại hay tranh chấp gì. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm vận dụng các quy định pháp luật và án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để xác định các quyền sử dụng đất tại các thửa 56, 80, 81, 94, 95 và thửa 355 tờ bản đồ 45 xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai, công trình xây dựng trên đất và các cây trồng trên đất là tài sản chung của ông T1 và bà T là có căn cứ. Kháng cáo của ông T1 yêu cầu hủy án sơ thẩm vì cho rằng những tài sản trên là của cụ T4 (bố ông T1) là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Bà T kháng cáo đề nghị Tòa án sửa án sơ thẩm chia cho bà 50% giá trị nhà đất, vì bà cho rằng: số tiền 20.000.000đ mà cụ T4 đưa cho vợ chồng bà là do cụ T4 bán đất của vợ chồng bà ở ngoài quê mà có; Ngoài ra, thời điểm năm 1990 ông T1 vào Nam, một mình bà ở ngoài Bắc vừa phải nuôi con nhỏ, vừa phải gánh vác công việc của gia đình chồng; Các thửa đất tranh chấp được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cả bà và ông T1; Sau khi nhận chuyển nhượng, bà và ông T1 cùng nhau trồng cây và xây nhà trên đất nên bà và ông T1 có công sức ngang nhau trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T trình bày: bà đồng ý nhận phần tài sản mà cấp sơ thẩm đã chia cho bà, bà chỉ đề nghị Tòa án không buộc bà phải trả cho ông T1 số tiền chênh lệch với lý do: phần diện tích đất 491,5m² và cây trồng trên đất thuộc thửa 388A bà không tranh chấp, để cho ông T1 quản lý, sử dụng; Các cây trồng trên phần đất mà ông T1 được chia cũng đã thu hoạch được trong khi cây trồng trên phần đất mà bà được chia chưa đến thời kỳ thu hoạch; Trên phần đất mà ông T1 được chia đã có nhà để ở trong khi phần đất của bà chưa có nhà. Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Việc bà T cho rằng số tiền 20.000.000đ mà cụ T4 đưa cho vợ chồng bà là do cụ T4 bán đất của vợ chồng bà ở ngoài quê mà có: lời trình bày này của bà T không được ông T1 thừa nhận, bà T cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T cũng không xác định được đất của vợ chồng bà ở ngoài quê có diện tích bao nhiêu mét vuông, thuộc số

tờ sổ thừa nào, thậm chí bà T khẳng định diện tích đất trên chưa được Nhà nước cấp giấy tờ gì và có một nửa diện tích đất là của bố mẹ chồng cho (cho miệng). Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm vận dụng các quy định pháp luật và án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để xác định ông T1 có công sức đóng góp nhiều hơn, chia cho bà T 40% giá trị nhà đất là phù hợp.

- Đối với phần diện tích đất 491,5m² và cây trồng trên đất thuộc thửa 388A: tại cấp sơ thẩm bà T khẳng định không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại cấp phúc thẩm, ngày 11/12/2021 bà T có bản tường trình đề nghị Tòa án chia phần diện tích đất này do tại cấp sơ thẩm bà không đề ý nên không yêu cầu chia. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà T cũng đã rút yêu cầu chia phần diện tích đất này. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết phần diện tích đất 491,5m² và cây trồng trên đất thuộc thửa 388A chứ không phải Tòa án chia phần diện tích đất này cho ông T hay công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc ông T được quản lý, sử dụng diện tích đất này. Việc bà T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản này không ảnh hưởng đến giá trị tài sản mà các bên được chia.

- Các cây trồng trên diện tích đất tranh chấp đã được thẩm định giá tài sản toàn bộ, các đương sự không có ý kiến gì về giá trị tài sản được thẩm định. Bà T cũng không yêu cầu Tòa án xem xét giá trị cây trồng trên đất mà đề nghị ai được chia phần diện tích đất nào sẽ được sở hữu cây trồng cũng như công trình xây dựng trên đất ấy. Do đó, việc bà T đề nghị Tòa án không buộc bà phải trả lại cho ông T giá trị chênh lệch do cây trồng trên đất của bà chưa được đến kỳ thu hoạch trong khi cây trồng trên đất ông T đã thu được hoa lợi là không có cơ sở chấp nhận.

- Theo đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, bà T xin nhận phần tài sản có căn nhà cấp 4. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà T xác định bà đồng ý nhận phần tài sản theo đúng ranh mốc mà cấp sơ thẩm đã chia cho bà, bà chỉ không đồng ý trả lại cho ông T1 giá trị chênh lệch, bà cũng không yêu cầu cấp phúc thẩm đo vẽ hay chia lại nhà đất cho bà. Do đó, cấp phúc thẩm không thể chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T.

[4]Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, bác toàn bộ đơn kháng cáo của bà Trần Thị T và ông Trần Văn T1, giữ nguyên bản án hôn nhân

gia đình sơ thẩm số 68/2020//HNGĐ-ST ngày 29/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện M.

Căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Các Điều 33, Điều 34, Điều 59, Điều 62 và điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, Điều 219, Điều 274, Điều 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 95, Điều 203 của Luật Đất đai;

- Án lệ số: 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Chia tài sản chung sau khi ly hôn” của bà Trần Thị T đối với ông Trần Văn T1.

1. Về tài sản chung: Xác nhận tài sản chung chưa chia sau ly hôn giữa bà Trần Thị T và ông Trần Văn T1 gồm có:

1.1. Các thửa đất số 56, 80, 81, 94, 95, tờ bản đồ 45 xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai và 300m² đất thổ cư nằm trong thửa 94 được UBND huyện Xuân Lộc (nay là huyện M), tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 427906 ngày 29/01/1999; thửa đất số 355 tờ bản đồ 45 xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 877293 ngày 15/8/2008.

1.2. Tài sản trên đất là 01 (một) căn nhà ở gia đình có diện tích xây dựng 59,2 m², kết cấu: Móng cột gạch, tường xây gạch ống loại dày 10cm không tô, nền láng xi măng, xà gồ gỗ, mái lợp tôn, cửa đi khung sắt, cửa sổ gỗ và cửa sổ sắt. Các công trình gắn liền căn nhà gồm có: 01 mái hiên nhà chính diện tích 17,01 m², kết cấu: cột sắt, xà gồ thép 4x8cm, mái lợp tôn, nền láng xi măng; 01 mái hiên nhà bếp diện tích 10,6 m², kết cấu: cột gỗ, cột gạch, mái lợp tôn, xà gồ gỗ; 01 nhà bếp diện tích 17,6 m², kết cấu: móng cột gạch, tường xây gạch ống loại dày 10cm không tô, nền láng xi măng, xà gồ gỗ, mái lợp ngói, cửa đi bọc tôn. Toàn bộ tài sản được xây dựng trên phần diện tích đất của thửa đất số 94, tờ bản đồ số 45, địa chỉ số 56, tổ 3, ấp L, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai.

2. Về chia tài sản bằng hiện vật:

Ông Trần Văn T1 được quyền sử dụng phần đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, A, B, C, D, 10, 11, 12, 13, 14, 29, 1 có diện tích 11.437,3m² thuộc thửa 81, một phần thửa số 56, thửa số 94 (trong đó có 150 m² mục đích sử dụng là đất ở tại nông thôn) tờ bản đồ 45, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai; mốc giới thể hiện tại trích lục và trích đo khu đất bản đồ địa chính số

42/2020 ngày 08/01/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, chi nhánh M.

Ông Trần Văn T1 được quyền sở hữu 01 căn nhà ở gia đình có diện tích xây dựng là 59,2 m² và các công trình gắn liền căn nhà gồm có: 01 mái hiên nhà chính diện tích 17,01 m², 01 mái hiên nhà bếp diện tích 10,6 m², 01 nhà bếp diện tích 17,6 m². Toàn bộ tài sản được xây dựng trên phần diện tích đất của thửa đất số 94, tờ bản đồ số 45, địa chỉ số 56, tổ 3, ấp L, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai (diện tích, kết cấu theo chứng thư thẩm định giá số 37/TĐG-CT ngày 21/02/2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá Minh Phát). Ông Trần Văn T1 được quyền sở hữu các tài sản khác gắn liền với đất được chia.

Bà Trần Thị T được quyền sử dụng phần đất được giới hạn bởi các điểm 1, 28, 27, 26, 25, 24, 23, 22, 21, 20, 19, 18, 17, 16, 15, 14, 29, 1 có diện tích 11.928,7m² thuộc thửa 355, 95, 80, một phần thửa 94 (trong đó có 150 m² mục đích sử dụng là đất ở tại nông thôn), một phần thửa 56 tờ bản đồ 45, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai; mốc giới thể hiện tại trích lục và trích đo khu đất bản đồ địa chính số 42/2020 ngày 08/01/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, chi nhánh M. bà Trần Thị T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất được chia.

Ông Trần Văn T1 phải có nghĩa vụ giao cho bà Trần Thị T phần đất và các tài sản gắn liền với đất được chia cho bà Trần Thị T.

Bà Trần Thị T, ông Trần Văn T1 tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký biến động đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Văn T1 phải có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 427906 được Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc (nay là huyện M), tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29/01/1999, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 877293 được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/8/2008 cho bà Trần Thị T để làm thủ tục kê khai, đăng ký biến động đối với phần đất được chia tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ thanh toán: Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Văn T1 giá trị chênh lệch tài sản chung với số tiền là: 785.066.900 đồng (bảy trăm tám mươi lăm triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án,

tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Án phí DSPT: bà Trần Thị T phải chịu 300.000đ án phí DSPT, ông Trần Văn T1 phải chịu 300.000đ án phí DSPT được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0009111 ngày 11/01/2021 và Biên lai thu tiền số 0009355 ngày 11/5/2021 của Thi hành án dân sự huyện M

5. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân huyện M
- Cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ Trang